BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 6

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG NGA 6

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 2280/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ tịch: TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH
Phó Chủ tịch: PHẠM DƯƠNG HỒNG NGỌC
Uỷ viên, Thư kí: NGUYỄN MẠNH HẢI

Các uỷ viên: TRẦN PHƯƠNG MAI
NGUYỄN NGỌC LAN
ĐỖ THỊ THUỲ LINH
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG THỊ HỒNG TRANG – PHẠM VĨNH THÁI

TIẾNG NGA 6

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 - 2025

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 6** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Ở cấp Trung học cơ sở, Ma-sa, Vô-va, An-tôn và những người bạn mới sẽ cùng các em tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo; từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

Tiếng Nga 6 có năm chủ điểm lớn với 16 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động: *Khởi động*; *Kiến thức mới và Luyện tập*; *Vận dụng* liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

Đón người bạn mới – Vân chuyển sang sinh sống và học tập tại Nga, Ma-sa, Vô-va, An-tôn sẽ tiếp tục cùng các em khám phá các nội dung chủ điểm về học tập, về giao tiếp hằng ngày phù hợp với lứa tuổi; về đất nước, con người, văn hoá Nga và Việt Nam. Những đoạn hội thoại gần gũi; những hình ảnh đẹp mắt; những trò chơi hấp dẫn; những thử thách thú vị;... sẽ tạo niềm vui và động lực cho các em "chinh phục" tiếng Nga.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

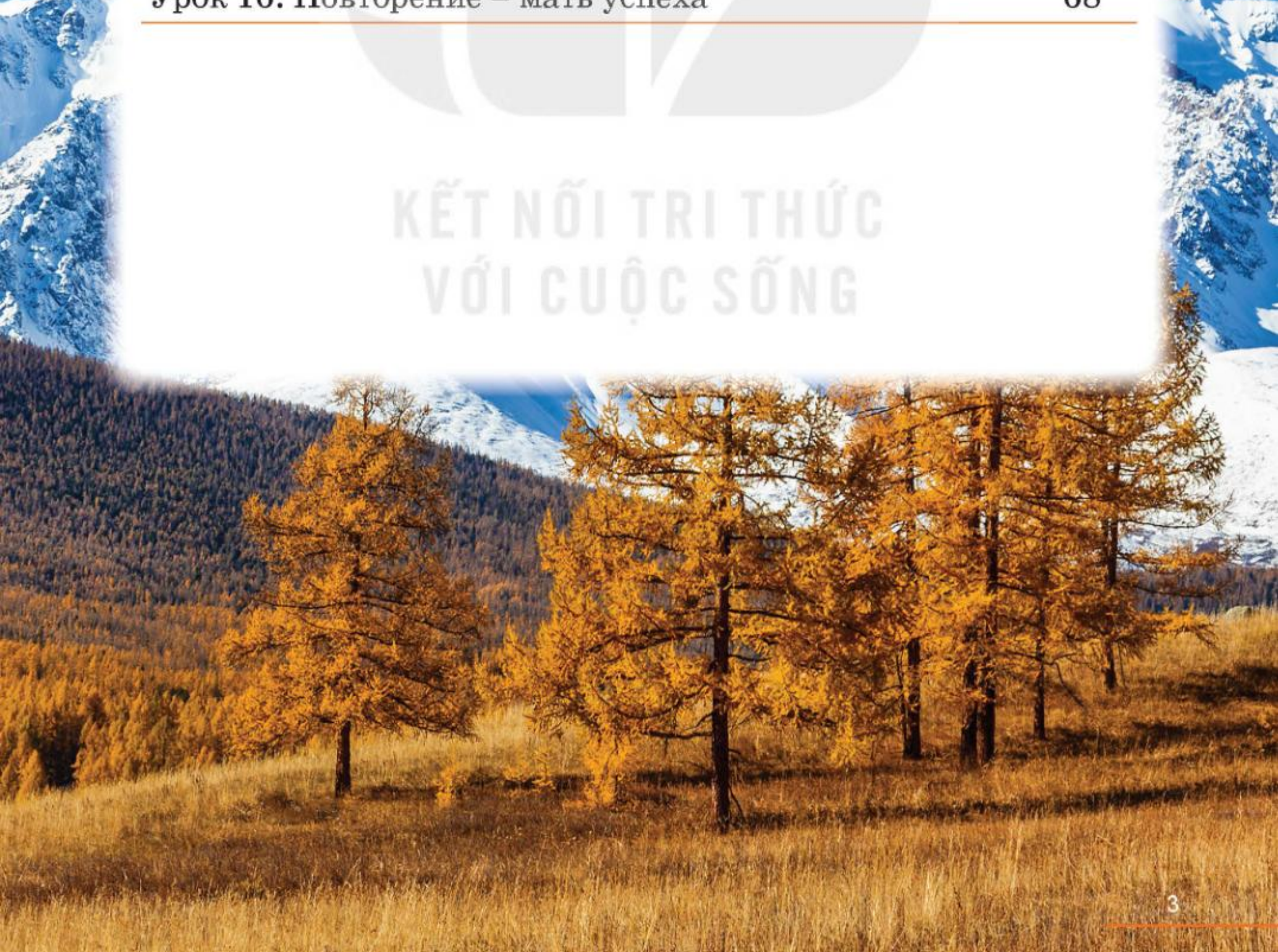
Các tác giả

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

	Trang
Тéма 4. Одна́ у челове́ка мать, одна́ у него́ и Ро́дина	
Уро́к 10: Вся́кая душа́ пра́зднику ра́да	7
Уро́к 11: Где кто роди́лся, там и пригоди́лся	17
Уро́к 12: У приро́ды нет плохо́й пого́ды	30
Тéма 5. Зна́ние – опо́ра в жи́зни	
Уро́к 13: В кла́ссе учи́ться – с о́бществом сдружи́ться	40
Уро́к 14: Учёнье – свет, неучёнье – тьма	49
Уро́к 15: Вся́кий челове́к по де́лу узнаётся	58
Уро́к 16: Повторе́ние – мать успе́ха	68

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

KHỞI ĐỘNG

Tạo tâm lí hứng thú, huy động trải nghiệm của học sinh về bài học.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Cung cấp kiến thức phù hợp với nội dung bài học và hình thành kĩ năng.

Củng cố, khắc sâu kiến thức mới và phát triển các kĩ năng.

VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tế.



Nghe



Nói



Đọc



Viết



Tìm kiếm, từ mới, cấu trúc mới



Trò chơi/ Thử thách



Gợi ý, mở rộng



Bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA
(BÓBA)



MA-SA
(MÁША)



AN-TÔN
(AHTÓH)



VÂN
(ВАН)



CÔ GIÁO
(УЧИ́ТЕЛЬНИЦА)



AN
(AH)



KHOA
(ХОА́)



MAI
(МАЙ)



DŨNG
(ЗУНГ)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ТЕ́МА 4. ОДНА́ У ЧЕЛОВЕ́КА МАТЬ, ОДНА́ У НЕГО́ И РО́ДИНА



УРО́К 10 : Вся́кая душа́ пра́зднику ра́да

KHỞI ĐỘNG

Nghe bài hát sau và cho biết bài hát nói về ngày lễ nào.

С НО́ВЫМ ГО́ДОМ, МА́МА! С НО́ВЫМ ГО́ДОМ, ПА́ПА!

Слова́ и му́зыка: Фа́брика звёзд-3

[…] Ты смеёшься, сча́стье в глаза́х
И снежи́нки та́ют на твои́х губа́х
Я твоя́ снежи́нка, что любо́вь даёт
Бу́дет всё как в ска́зке в э́тот Но́вый год.

С Но́вым го́дом, па́па! С Но́вым го́дом, ма́ма!
С Но́вым го́дом, поздравля́ем Вас, друзья́!
От Москвы́ до Ба́ма, Пи́тера и Ка́мы
Сча́стья пожела́ем мы тебе́, страна́

Всё, что не случи́лось, – жди, и всё придёт
Бу́дет всё как в ска́зке в э́тот Но́вый год.

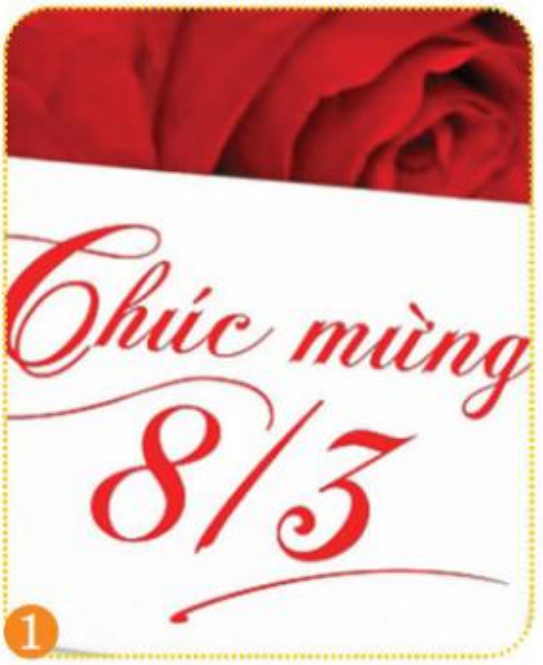
Cùng hát một đoạn của bài hát *С Но́вым го́дом, ма́ма! С Но́вым го́дом, па́па!*

1. Ghép các từ ngữ phù hợp với hình ảnh miêu tả ngày lễ.

Но́вый год | День труда́ | День Побе́ды

День незави́симости Вьетна́ма | Междунаро́дный же́нский день

День Росси́и | Междунаро́дный День учи́теля



1


2



3



4


5



6


7

2. Hãy kể thêm tên những ngày lễ của Nga và Việt Nam mà em biết.

KẾT NỐI TRI THỨC

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Ребя́та, ско́ро Междунаро́дный же́нский день. Что мы бу́дем де́лать?

– Как обы́чно, мы хо́дим в шко́лу и поздравля́ем учи́тельницу с пра́здником.

– Ух ты, у нас в Росси́и э́то нерабо́чий день. Ру́сские мужчи́ны ча́сто да́рят пода́рки и цветы́ не то́лько учи́тельнице, но и ба́бушке, ма́ме, сестре́ и подру́ге.

– Во Вьетна́ме мужчи́ны так же де́лают. Но в э́тот день лю́ди рабо́тают.

– Интере́сно! Ру́сские отдыха́ют и вме́сте отмеча́ют э́тот пра́здник: ходи́ть в теа́тр и́ли в музе́й, гуля́ть на приро́де.

– Ребя́та, что мы бу́дем дари́ть на́шей учи́тельнице?

– Мо́жем подари́ть ей блокно́т и ру́чку. Учи́тельница ча́сто пи́шет за́писи.

– Же́нщины всегда́ лю́бят цветы́. Лу́чше мы ку́пим ей большо́й буке́т.

– Отли́чная иде́я, Ма́ша. На́ша учи́тельница бу́дет ра́да.

– Де́вочки, каки́е пода́рки вы ча́сто получа́ете на э́тот пра́здник?

– Ка́ждый год мои́ роди́тели да́рят мне интере́сную кни́гу о жи́зни, о дру́жбе и жела́ют мне сча́стья, здоро́вья и красоты́.

– Я обожа́ю чай и шокола́д. Вот э́то мой люби́мый пода́рок.

– Здóрово! Антóн, на прáздник мы подáрим учи́тельнице большóй букéт и ручнýю откры́тку, Мáше – сти́хи Пýшкина, а Ван – коробку шоколáда.

– Да, согласен.

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.






1. Tìm trong hội thoại câu có từ «*ка́ждый*».

2. Làm quen với từ «*ка́ждый*» ở Cách 4 chỉ thời gian:

ка́ждый год

ка́ждое у́тро

ка́ждую неде́лю



Как ча́сто?

Ví dụ:

– Как ча́сто ты де́лаешь заря́дку?

– Ка́ждое у́тро я де́лаю заря́дку.

3. Liệt kê thêm các danh từ chỉ thời gian đi cùng với từ «*ка́ждый*» ở Cách 4 theo bảng dưới đây:

ка́ждый *(он)*	ка́ждую *(она́)*	ка́ждое *(оно́)*
год	неде́лю	у́тро
?	?	?

Viết thành câu hoàn chỉnh.

Ка́ждый/у́тро/я/пить/ча́шка/горя́чий/молоко́.

Ка́ждое у́тро я пью ча́шку горя́чего молока́.

а) ка́ждый/год/мой/семья́/отмеча́ть/день/рожде́ние/ ба́бушка/.

б) ка́ждый/суббо́та/мы/с/бли́зкий/друг/ходи́ть/в/кино́/.

в) ка́ждый/ле́то/Зунг/е́здить/в/дере́вня/к/ба́бушка/.

г) ка́ждый/неде́ля/мой/ма́ма/де́лать/поку́пки/в/ суперма́ркет/.

Làm quen với các cấu trúc thể hiện lời chúc.

Các bạn có biết người Nga chúng mình thường chúc mừng nhau vào ngày lễ như thế nào không? Cùng làm quen với các cấu trúc sau nhé!



поздравля́ть + кого́ (4) + с чем (5)

Мы поздравля́ем учи́тельницу с Междунаро́дным же́нским днём.



Поздравля́ю тебя́ с Но́вым го́дом!

С пра́здником!



жела́ть + кому́ (3) + чего́ (2)

Мы жела́ем вам кре́пкого здоро́вья и сча́стья в жи́зни.



Жела́ю тебе́ уда́чи и красоты́.



Đọc lời chúc mừng dưới đây và trả lời các câu hỏi.



а) Кого́ ученики́ поздравля́ют с пра́здником?

б) Чего́ они́ жела́ют ей?



в) С каки́м пра́здником Анто́н поздравля́ет Ма́шу?

г) Чего́ он жела́ет ей?

1. Sắp xếp thứ tự các câu ở hai tấm thiệp sau để được những lời chúc hoàn chỉnh.

а) Ва́ши ученики́.

б) Жела́ем Вам кре́пкого здоро́вья, сла́дкого сча́стья и красоты́.

в) Поздравля́ем Вас с Междунаро́дным днём учи́теля.

г) Уважа́емая Гали́на Никола́евна!

а) Твоя́ подру́га Май.

б) Жела́ю тебе́ здоро́вья, сча́стья и уда́чи в учёбе.

в) Дорого́й Во́ва!

г) Поздравля́ю тебя́ с Днём рожде́ния.

2. Viết các lời chúc vào vở.

1. Đọc lại hội thoại trang 9 – 10 và tìm thông tin phù hợp với nội dung bài.

а) Междунаро́дный же́нский день в Росси́и явля́ется обы́чным рабо́чим днём.

б) Ру́сские мужчи́ны в э́тот пра́здник ча́сто да́рят цветы́ учи́тельнице.

в) Ру́сские отдыха́ют и вме́сте отмеча́ют э́тот пра́здник.

г) Во́ва, Анто́н, Ма́ша и Ван хотя́т подари́ть свое́й учи́тельнице цве́ты и ручну́ю откры́тку.

д) Ка́ждый год роди́тели да́рят Ма́ше коро́бку шокола́да, потому́ что она́ обожа́ет шокола́д.

2. Sửa lại các thông tin chưa phù hợp với nội dung bài hội thoại.

Lập hội thoại theo mẫu, sử dụng các từ gợi ý dưới đây:

большáя любóвь крéпкое здорóвье счáсть

успéх удáча красотá



Привéт, Мáша! С Нóвым гóдом! От всей дýши желáю тебé крéпкого здорóвья и счáстья в жúзни.



Спасúбо, Май, за тёплые словá. С прáздником! Желáю тебé удáчи и красоты́.



VẬN DỤNG

Thiết kế thiệp và viết lời chúc mừng gửi đến cô giáo Ga-li-na Nhi-cô-lai-ép-na và các bạn Ma-sa, Vô-va, An-tôn nhân dịp lễ mừng Ngày nước Nga.



Kể về một ngày lễ mà em yêu thích theo gợi ý sau đây (từ 5 đến 7 câu).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Мой любимый праздник

- Как называется этот праздник?
- Кого ты поздравляешь? (Как они поздравляют тебя?)
- Что ты часто делаешь на праздник?
- Почему ты любишь этот праздник?
- С кем ты часто отмечаешь этот праздник?
- Какие подарки ты часто получаешь или даришь?

УРÓК 11 : Где кто роди́лся, там и пригоди́лся

KHỞI ĐỘNG

Chơi trò chơi.

1. *Ai làm chủ từ vựng?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Giáo viên đưa ra một từ tiếng Nga đã học. Các nhóm sử dụng những chữ cái có trong từ đó để tạo thành các từ khác nhau. Ở mỗi lượt chơi, các nhóm lần lượt đưa ra từ vựng của mình sao cho không bị trùng với nhóm khác. Nhóm nào không đưa ra được từ vựng trong lượt của mình thì sẽ bị loại. Nhóm cuối cùng đưa ra từ vựng sẽ chiến thắng.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Cầu vồng.

Cách chơi: Chia lớp thành các cặp và lần lượt chơi cầu vồng theo tiếng nhạc. Khi quản trò dừng nhạc, cặp đang đi qua cầu vồng sẽ phải bốc thăm và trả lời thẻ câu hỏi liên quan đến chủ đề "Thành phố quê hương". Trả lời đúng thì được đi tiếp, trả lời sai sẽ bị loại khỏi trò chơi. Cặp nào còn lại đến cuối cùng sẽ giành chiến thắng.

– Отку́да ты?

– Как называ́ется твой го́род?

...



KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Ребя́та, вы зна́ете, что в ма́е мы пое́дем во Вьетна́м?

– Ого́, все мы смо́жем пое́хать во Вьетна́м?

– Да, коне́чно, Ван.

– Интере́сно. А ра́ньше вы е́здили во Вьетна́м?

– Да. Мы уже́ бы́ли в Ханóе. Э́то твой родно́й го́род?

– Нет. Моя́ семья́ живёт на ю́ге, в го́роде Хошими́не.

– Мы никогда́ не́ были там. Ван, расскажи́ нам о своём го́роде.




– Хорошо́. Хошими́н – большо́й и совре́менный го́род во Вьетна́ме. Э́то та́кже культу́рный и экономи́ческий центр стра́ны. Тури́сты ча́сто приезжа́ют сюда́.


– Что мы мо́жем там посмотре́ть?


– Там мо́жно по смотре́ть на Дворе́ц Незави́симости, Городску́ю по́чту и рынок Бентхань. Здесь ещё мо́жно посмотре́ть са́мое высо́кое зда́ние Юго-Восто́чной А́зии «Ландмарк 81». Го́род име́ет туры, как двухэта́жные авто́бусные ре́йсы, ло́дочные экску́рсии с у́жином по реке́ Сайго́н. С ве́чера до но́чи и ме́стные жи́тели, и тури́сты ча́сто гуля́ют на пешехо́дной у́лице Нгуе́нхюэ́. В го́роде всегда́ ра́зные мероприя́тия и развлече́ния с утра́ до но́чи. Именно поэ́тому го́род Хошими́н называ́ют «го́родом, кото́рый никогда́ не спит».


– Что ещё интере́сного?


– Здесь о́чень разнообра́зная ку́хня: и традицио́нные и изве́стные междунаро́дные блю́да. Коне́чно, го́род Хошими́н име́ет свои́ типи́чные блю́да: «хутиеу» и дроблёный рис.


– Прекра́сно! Мы обяза́тельно прие́дем в Хошими́н.


– Приезжа́йте. Я бу́ду ва́шим ги́дом.


– Отли́чно. Договори́лись.


– Договори́лись.


CHỢ BẾN THÀNH

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.






Tìm các câu có chứa động từ chuyển động trong đoạn hội thoại (trang 19 – 21) và viết vào vở.

Cùng mình đọc các câu trong bảng sau để hiểu rõ về ý nghĩa của động từ chuyển động với tiền tố ***по-*** nhé!



вчера́ ра́ньше	сего́дня сейча́с	за́втра пото́м
Ма́ша ходи́ла в теа́тр.	Ма́ша идёт в теа́тр.	Ма́ша пойдёт в теа́тр.
Друзья́ е́здили на по́чту.	Друзья́ е́дут на по́чту.	Друзья́ пое́дут на по́чту.

Thay thế bằng các động từ *идти́, ходи́ть, пойти́* ở dạng thức đúng để hoàn thành câu theo mẫu.

Сейча́с я в кино́. Вчера́ мы то́же в кино́.
За́втра мы обяза́тельно в кино́.

→ Сейча́с я **иду́** в кино́. Вчера́ мы то́же **ходи́ли** в кино́.
За́втра мы обяза́тельно **пойдём** в кино́.

а) Куда́ ты вчера́? Куда́ ты сейча́с? Куда́ ты за́втра?

б) Сего́дня моя́ сестра́ на вы́ставку. Моя́ сестра́ вчера́ на вы́ставку. За́втра моя́ сестра́ на вы́ставку.

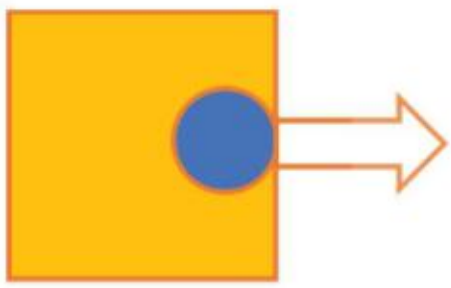
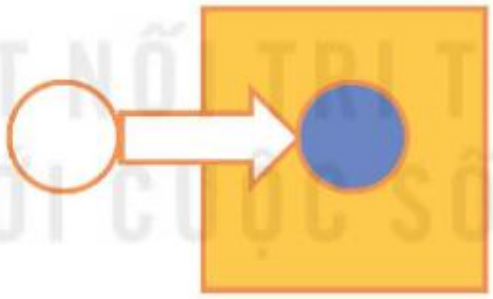
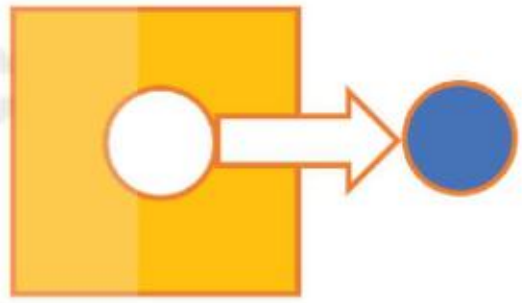
в) У́тром мой друг в библиоте́ку. Сейча́с он в библиоте́ку. За́втра он обяза́тельно в библиоте́ку.

г) Вчера́ учени́ки на стадио́н. Сего́дня они́ на стадио́н. За́втра они́ то́же на стадио́н.

д) На про́шлой неде́ле Во́ва в парк. Сего́дня он в парк. На сле́дующей неде́ле он в парк.

е) В про́шлом ме́сяце они́ на конце́рт. Сейча́с они́ на конце́рт. В сле́дующем ме́сяце они́ на конце́рт.

Quan sát các hình mô tả sau và phân biệt ý nghĩa của các tiền tố.

ПО-	ПРИ-	У-
		
пойти́/ **по**е́хать	**при**йти́/ **при**ходи́ть **при**е́хать/ **при**езжа́ть	**у**йти́/ **у**ходи́ть **у**е́хать/ **у**езжа́ть
Куда́?/ к кому́?	Куда́?/ к кому́?	Отку́да?/ от кого́?

Ví dụ:

– Я пое́хал в шко́лу.

– Ма́ма прие́хала на рабо́ту.

– Он ушёл из до́ма.

Điền dạng thức đúng của các động từ chuyển động dưới đây thay cho .

пойти́, прийти́

а) На у́лице Ма́ша встре́тилась с подру́гой, и они́ в магази́н вме́сте.

б) Вчера́ к нам дире́ктор шко́лы и сказа́л, что ско́ро бу́дет экску́рсия.

в) Когда́ ма́ма домо́й, бы́ло уже́ по́здно.

г) Мой друг на уро́к в 6.30, а я опозда́ла, потому́ что проспала́.

пое́хать, прие́хать

а) В сле́дующем ме́сяце Ван на Ро́дину.

б) Ско́ро моя́ подру́га из То́мска.

в) В э́том году́ мы на Байка́л.

г) Ма́ша села́ в авто́бус и на Кра́сную пло́щадь.

прийти́/ приходи́ть, уйти́/ уходи́ть, прие́хать/ приезжа́ть, уе́хать/ уезжа́ть

а) Ка́ждый день ученики́ в шко́лу в 7.00, а из шко́лы в 11.30.

б) В про́шлую суббо́ту мой друг в Санкт-Петербу́рг.

в) Ка́ждое ле́то ко мне ба́бушка из Со́чи.

г)

– Где твоя́ сестра́?

– Она́ в кинотеа́тр. Она́ из кинотеа́тра в 22.00.

д) Ле́том я в мой родно́й го́род. О́сенью я обра́тно.

е) Ка́ждое у́тро э́тот ма́льчик в класс во́время.

Hội thoại theo mẫu, sử dụng động từ chuyển động với tiền tố *при-* và *у-*.



– Здра́вствуйте, Татья́на Ви́кторовна! Анто́на мо́жно?

– Его́ нет до́ма. Он ушёл на стадио́н.

– Вы не зна́ете, когда́ он бу́дет?

– Он придёт ве́чером в 5 часо́в.

– Спаси́бо.

NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Đặт câu phù hợp với các hình vẽ ở trang 26. Sử dụng các động từ chuyển động *идти́/ ходи́ть, е́хать/ е́здить* với các tiền tố *по-, при-, у-* (nếu cần).



1



2



3



4



5

Đọc lại hội thoại trang (19 – 20) và tìm câu chứa thông tin đúng hoặc sai trong các câu dưới đây. Nếu sai, hãy sửa lại thành đúng.

а) Весно́й ру́сские друзья́ пое́дут во Вьетна́м.

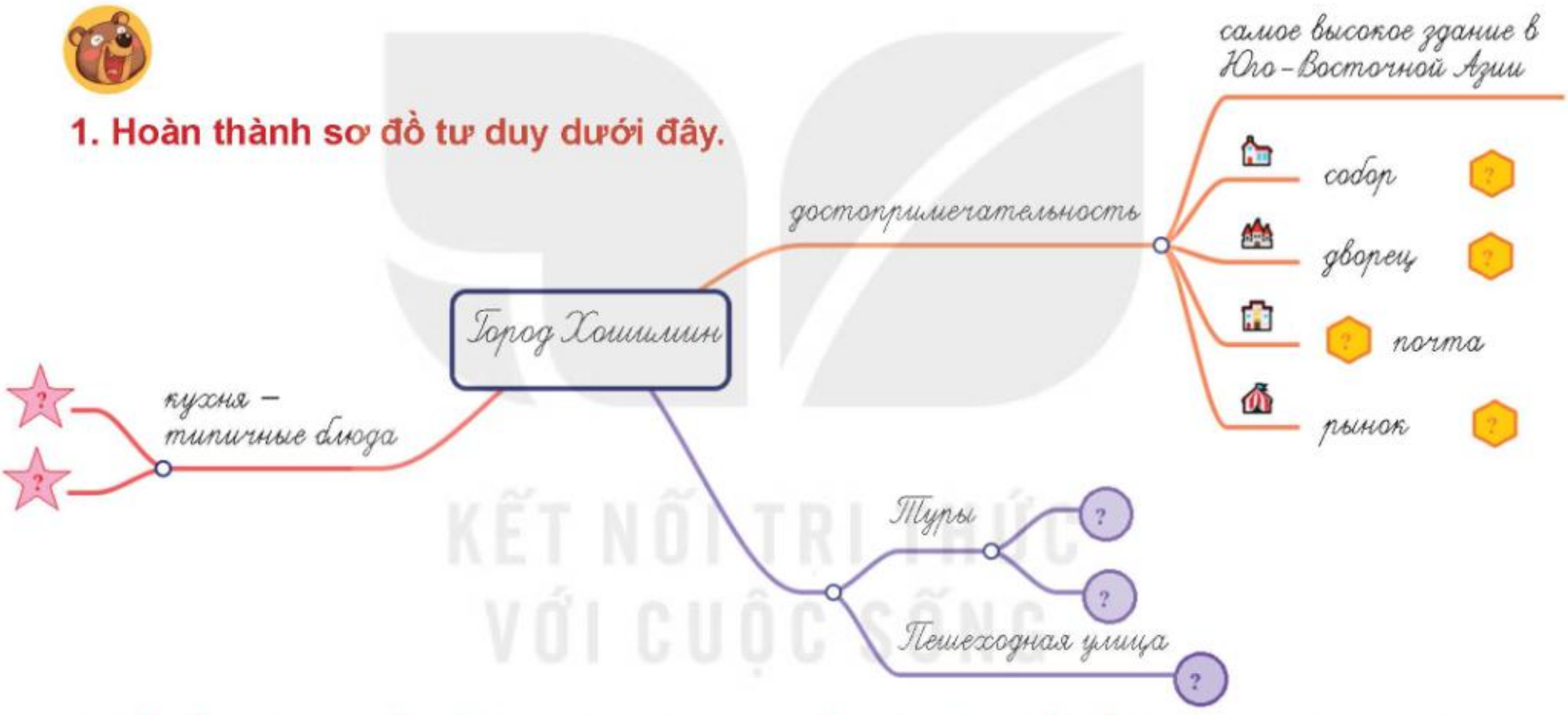
б) Ван живёт в го́роде Хошими́не.

в) Ра́ньше они́ е́здили в столи́цу Хано́й и го́род Хошими́н.

г) Тури́сты ре́дко приезжа́ют в го́род Хошими́н.

д) Ру́сские друзья́ не хотя́т пое́хать в Хошими́н, потому́ что они́ уже́ бы́ли там.

1. Hoàn thành sơ đồ tư duy dưới đây.



2. Kể về Thành phố Hồ Chí Minh theo sơ đồ trên. Có thể kể thêm các thông tin mà em biết.

Làm việc theo nhóm. Hỏi và đáp về thành phố quê hương của các bạn trong nhóm.

1. Đặt các câu hỏi (có thể) và điền các thông tin nhận được vào bảng bên dưới.

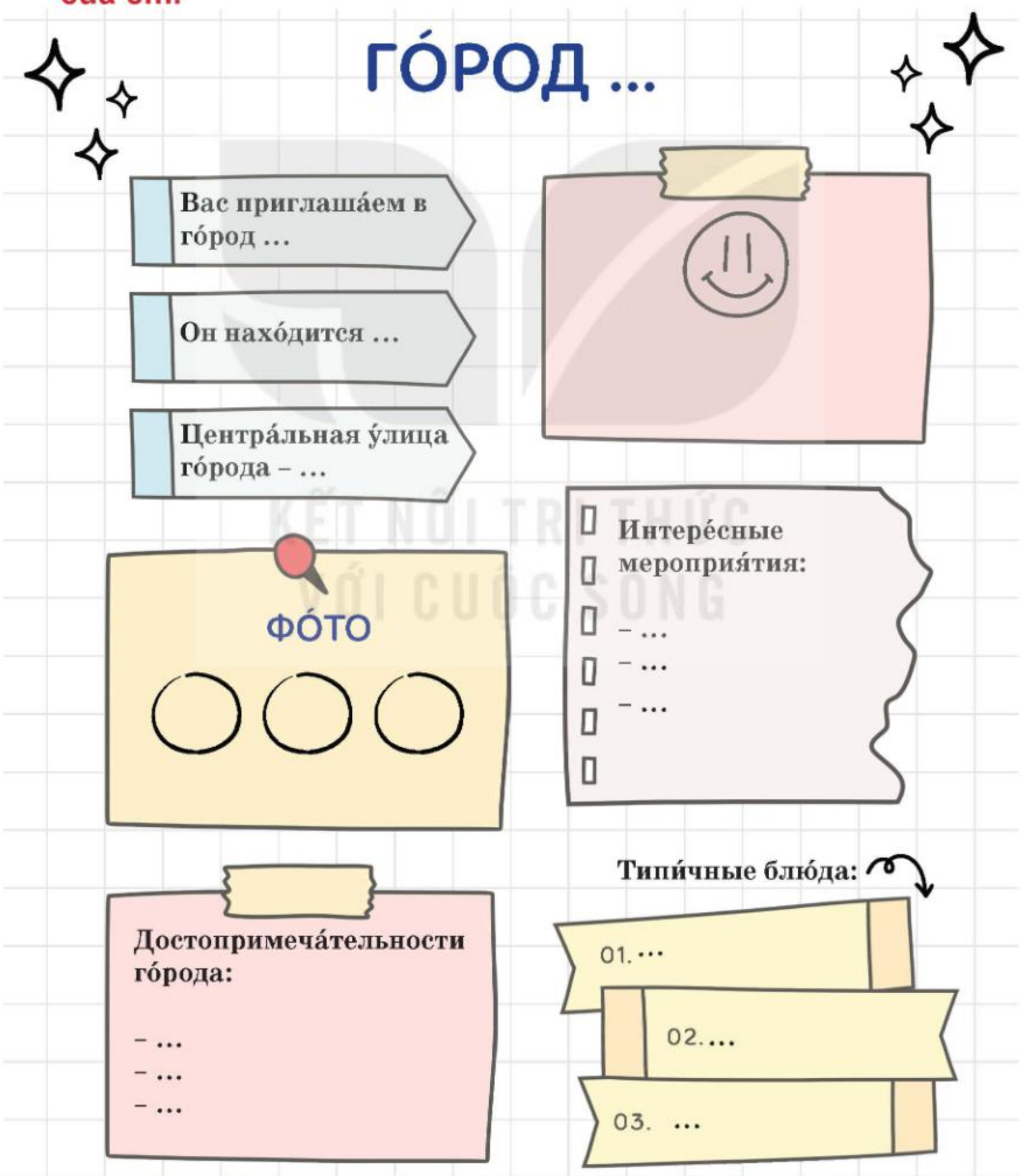
информа́ция	вопро́сы
го́род	Отку́да ты?/ Како́й твой родно́й го́род?/ Как называ́ется твой родно́й го́род?
пого́да	?

информа́ция	вопро́сы
достопримеча́тельности	?
ку́хня	?

2. Лập hội thoại với các bạn trong nhóm, sử dụng các câu hỏi trong bảng trên.

VẬN DỤNG

Thiết kế áp phích theo mẫu để giới thiệu về thành phố quê hương của em.



Một người bạn Nga đến thành phố của em. Hãy đóng vai là hướng dẫn viên và giới thiệu cho người bạn ấy về thành phố của mình.

УРО́К 12 : У приро́ды нет плохо́й пого́ды

KHỞI ĐỘNG



1. Chơi trò chơi *Đoán ý đồng đội.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm lần lượt cử một đại diện lên bảng nhận thẻ từ bí mật, sau đó dùng hành động để diễn tả sao cho nhóm mình có thể đoán được từ ghi trong thẻ. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng hơn, nhóm đó chiến thắng.



2. Tìm tính từ phù hợp với các từ trên và đặt câu với chúng.

3. Quan sát các hình ảnh sau và gọi tên các mùa trong năm.









4. Nhớ lại tên các tháng trong năm và sắp xếp các tháng tương ứng với các mùa.

			
дека́брь	?	?	?
янва́рь	?	?	?
февра́ль	?	?	?

5. Nói 1 – 2 câu tả các mùa trong năm ở Nga như gợi ý.

Зимо́й в Росси́и хо́лодно, но краси́во. Температу́ра о́чень ни́зкая.



Nghe và hát đoạn đầu tiên của bài hát *«У приро́ды нет плохо́й пого́ды»*.

У ПРИРО́ДЫ НЕТ ПЛОХО́Й ПОГО́ДЫ

Слова́: Э. Ряза́нов
Му́зыка: А. Петро́в

У приро́ды нет плохо́й пого́ды:
Ка́ждая пого́да – благода́ть.
Дождь ли, снег – любо́е вре́мя го́да
На́до благода́рно принима́ть […]

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

masa@yandex.ru

Привет, Май! Как дела?

Дорогая Май!
Давно не писала тебе письмо. Как у тебя дела? Как здоровье? Май, сейчас у нас весенние каникулы. Можно отдохнуть и сделать свои любимые дела. Я хочу рассказать тебе о русской весне, которая наступает в России. Солнце светит ярче. Весной день длиннее, чем зимой. Но погода теплее. Снег тает. Средняя температура весной в России +8°C (плюс восемь градусов).
Весеннее небо голубое и яркое. Птицы весело поют. Многие люди занимаются спортом на воздухе, играют в футбол, гуляют в парке или в лесу. Какое волшебное время!
А знаешь, в мае этого года мы с учительницей Галиной Николаевной приедем во Вьетнам. Я очень рада видеть тебя. Мы будем вместе учиться, играть и гулять.
Май, пиши мне и расскажи о весне во Вьетнаме. Желаю тебе удачи и радости!

Твоя милая подруга
Маша



Ghi nhớ cách nói về nhiệt độ với từ *«гра́дус»*.

1
…1 **гра́дус (°C)**

2, 3, 4
…2 **гра́дуса**
…3
…4

0
5 – 20 **гра́дусов**
…5 – …9
…0

Ví dụ:

– Сего́дня 1 гра́дус.

– На у́лице 2 гра́дуса.

– Днём бы́ло 10 гра́дусов.

Nhìn vào bảng dưới đây và hỏi – đáp theo mẫu.

Пн	Вт	Ср	Чт	Пт	Сб	Вс
8	9	10	11	12	13	14
−2° −6°	−3° −6°	−3° −6°	−3° −6°	−3° −6°	−3° −8°	−4° −9°

Кака́я температу́ра в Москве́ в понеде́льник?

В понеде́льник днём –2°C (ми́нус 2 гра́дуса), но́чью –6°C (ми́нус 6 гра́дусов).





1. Đọc lại bức thư trang 32 và tìm câu miêu tả cho các nội dung bên dưới.

со́лнце	пого́да	день
температу́ра	пти́цы	не́бо

2. Làm quen với cách cấu tạo dạng so sánh hơn của tính từ.

Mình cùng nhau học cách cấu tạo dạng so sánh hơn của tính từ nhé!



краси́в-**ый**	краси́в + **ее** → краси́вее
дли́нн-**ый**	дли́нн + **ее** → длинне́е
си́н-**ий**	си́н + **ее** → сине́е

большо́й	–	бо́льше	ма́ленький	–	ме́ньше
хоро́ший	–	лу́чше	плохо́й	–	ху́же
высо́кий	–	вы́ше	дорого́й	–	доро́же
я́ркий	–	я́рче			

Dạng so sánh hơn chỉ cấu tạo từ những tính từ chỉ tính chất thôi các bạn nhé!



Dạng so sánh hơn của tính từ không biến đổi.



1. Đọc và tìm những tính từ không cấu tạo ở dạng so sánh hơn.

но́вый, осе́нний, бли́зкий, тру́дный, хоро́ший, моско́вский, весе́нний, плохо́й, холо́дный, жа́ркий, де́тский, у́мный, вку́сный, ста́рый, большо́й, ру́сский, ма́ленький

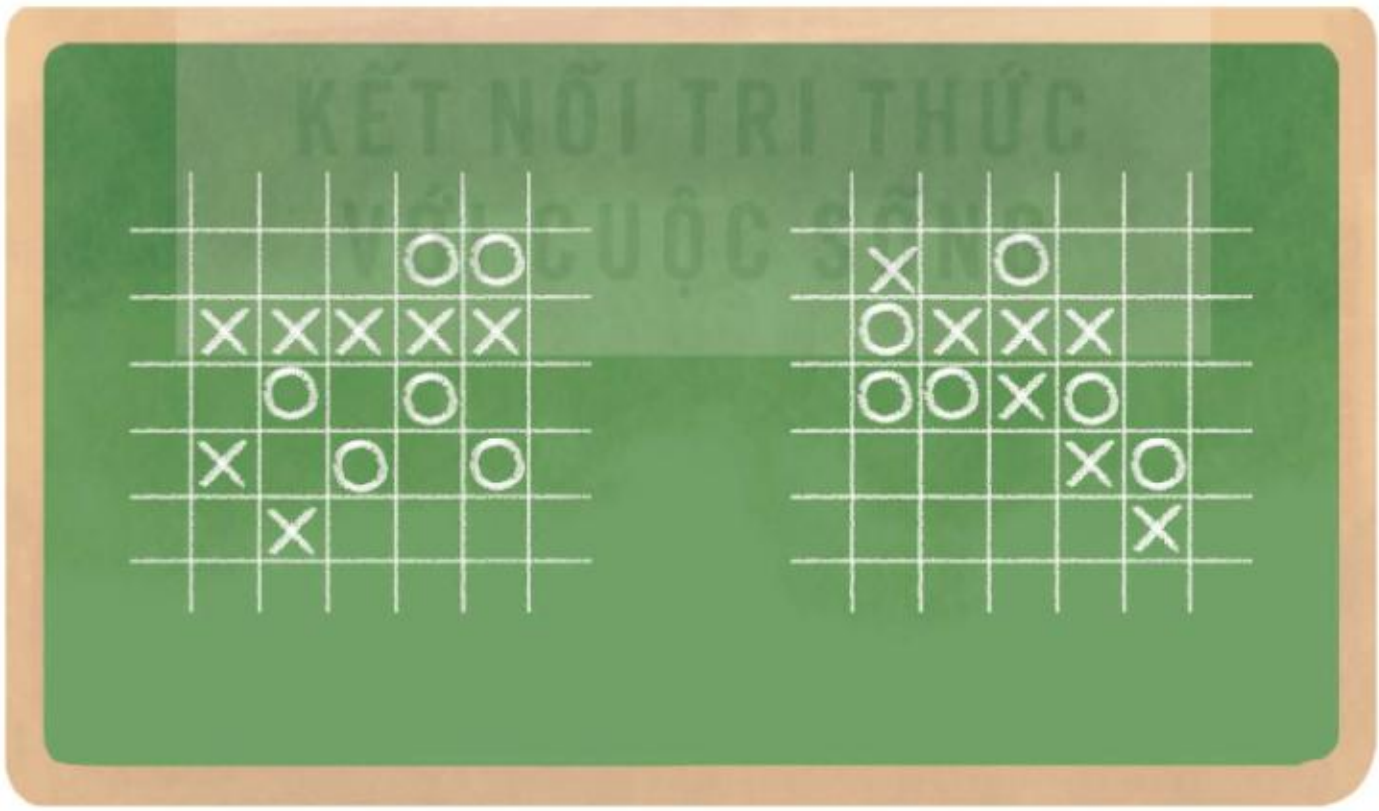
2. Viết dạng so sánh hơn của các tính từ còn lại.

3. Đặt 3 câu sử dụng các tính từ đã viết ở dạng so sánh hơn.

Chơi trò chơi *Cờ ca-rô*.

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Nhóm 1 dùng dấu X, nhóm 2 dùng dấu O. Lần lượt từng nhóm nói một tính từ chỉ tính chất và nhóm còn lại phải đọc được tính từ ở dạng so sánh hơn. Nếu đọc đúng sẽ được đi một nước cờ, nếu đọc sai thì không được đi.

Nhóm đạt được một đường thẳng, đường chéo, đường ngang với 5 ô nhanh nhất sẽ giành chiến thắng (5 nước bị chặn 1 đầu hoặc không bị chặn 2 đầu cũng giành chiến thắng).



Đọc các câu dưới đây và chỉ ra cách sử dụng của tính từ dạng so sánh hơn.

а) Во́ва ***сильне́е*** Анто́на.

б) Во́ва ***сильне́е***, ***чем*** Анто́н.

Hoàn thành câu, sử dụng tính từ ở dạng so sánh hơn.

Мой па́па *(си́льный)*, чем мой брат.

→ Мой па́па **сильне́е**, чем мой брат.

а) Ле́том дни *(дли́нный)*, чем зимо́й.

б) Зима́ в Росси́и *(холо́дный)*, чем во Вьетна́ме.

в) В а́вгусте пого́да *(прохла́дный)*, чем в июле.

г) По телеви́зору передава́ли, что за́втра пого́да бу́дет *(краси́вый)*, чем сего́дня.

д) На ю́ге кли́мат *(тёплый)*, чем на се́вере.

Viết câu đồng nghĩa.

Мой брат вы́ше, чем я.

→ *Мой брат выше меня.*

а) Кни́га интере́снее, чем фильм.

б) Слон сильне́е, чем соба́ка.

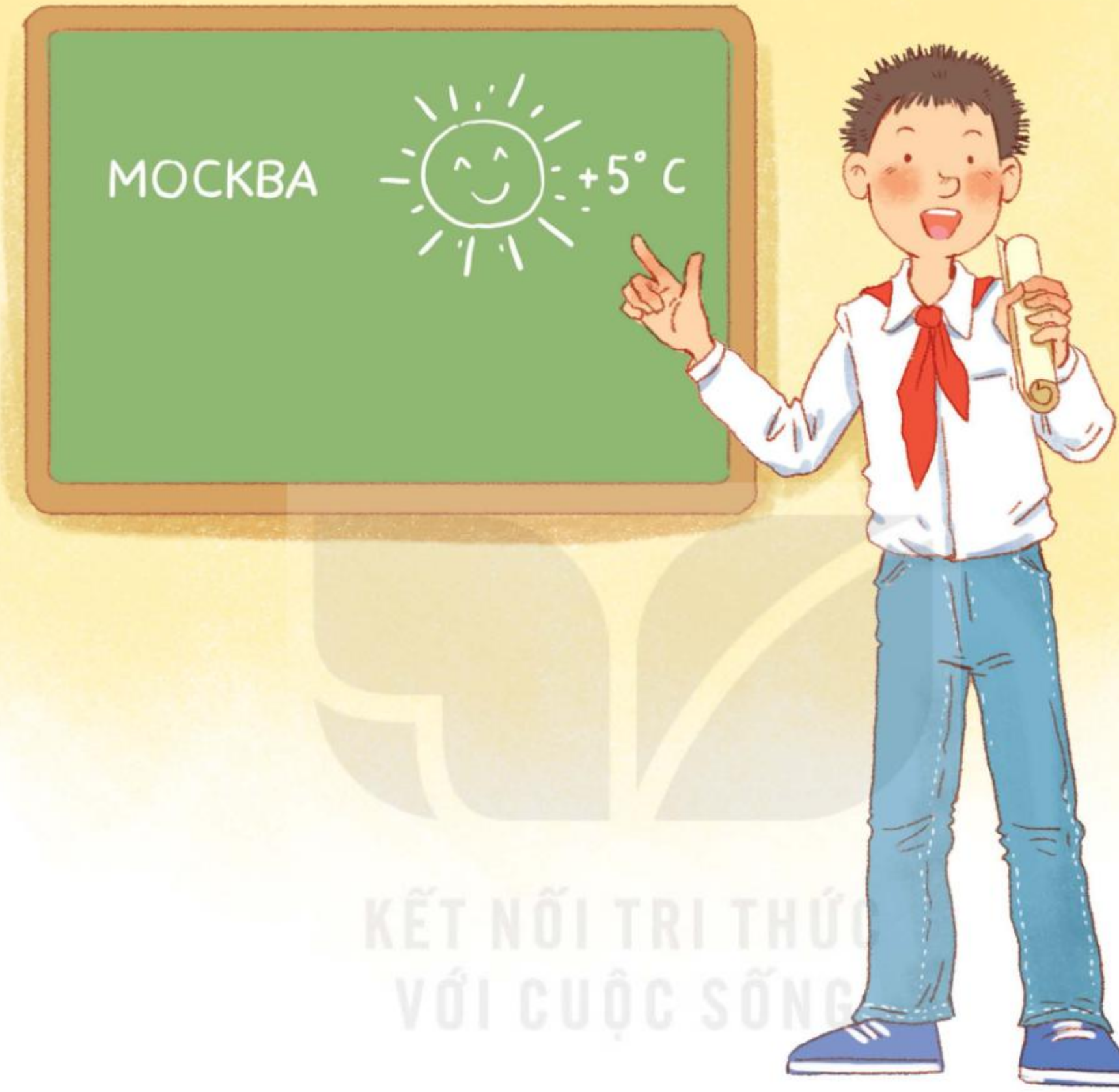
в) Мой но́вый компью́тер быстре́е, чем ста́рый.

г) Моя́ ко́мната бо́льше, чем ко́мната сестры́.

д) Улы́бка мое́й ма́мы я́рче, чем со́лнце.

Chơi trò chơi *Tôi là người dẫn chương trình thời tiết.*

Cách chơi: Các học sinh thi đua xem ai có thể đọc trôi chảy, mạch lạc và truyền cảm như người dẫn chương trình thời tiết.



Уважа́емые телезри́тели, до́брый ве́чер!

За́втра в Москве́ бу́дет прохла́дно.
Температу́ра днём +5°С, а но́чью ста́нет ещё прохла́днее.
В ближа́йшие дни бу́дет тепле́е, чем сего́дня.
Ве́тер юго-за́падный, сла́бый. Иногда́ идёт ме́лкий дождь.

Хоро́шего вам дня!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG



1. Sử dụng các câu hỏi sau để phỏng vấn các bạn cùng lớp.







– В како́м ме́сяце ты роди́лся/ родила́сь?

– Како́е твоё люби́мое вре́мя го́да?

– Почему́ ты лю́бишь э́тот сезо́н?

– Что ты лю́бишь де́лать в хоро́шую пого́ду?

– Как ты ду́маешь, како́е ме́сто в на́шей стране́ са́мое краси́вое в э́то вре́мя?

2. Hoàn thành bảng thông tin sau khi phỏng vấn.

Информа́ция

Как его́/ её зову́т?	В како́м ме́сяце он/ она́ роди́лся/ родила́сь?	Како́е его́/ её люби́мое вре́мя го́да?	Почему́ он/ она́ лю́бит э́тот сезо́н?	Что он/ она́ лю́бит де́лать в хоро́шую пого́ду?	Како́е ме́сто в на́шей стране́ са́мое краси́вое в э́то вре́мя?
?	?	?	?	?	?



Đóng vai Mai, em hãy viết thư trả lời Ma-sa và kể cho các bạn Nga về thời tiết Việt Nam vào mùa xuân.



Các tính từ chỉ thời tiết:

па́смурный,
о́блачный, ве́треный,
вла́жный, сухо́й,
со́лнечный...



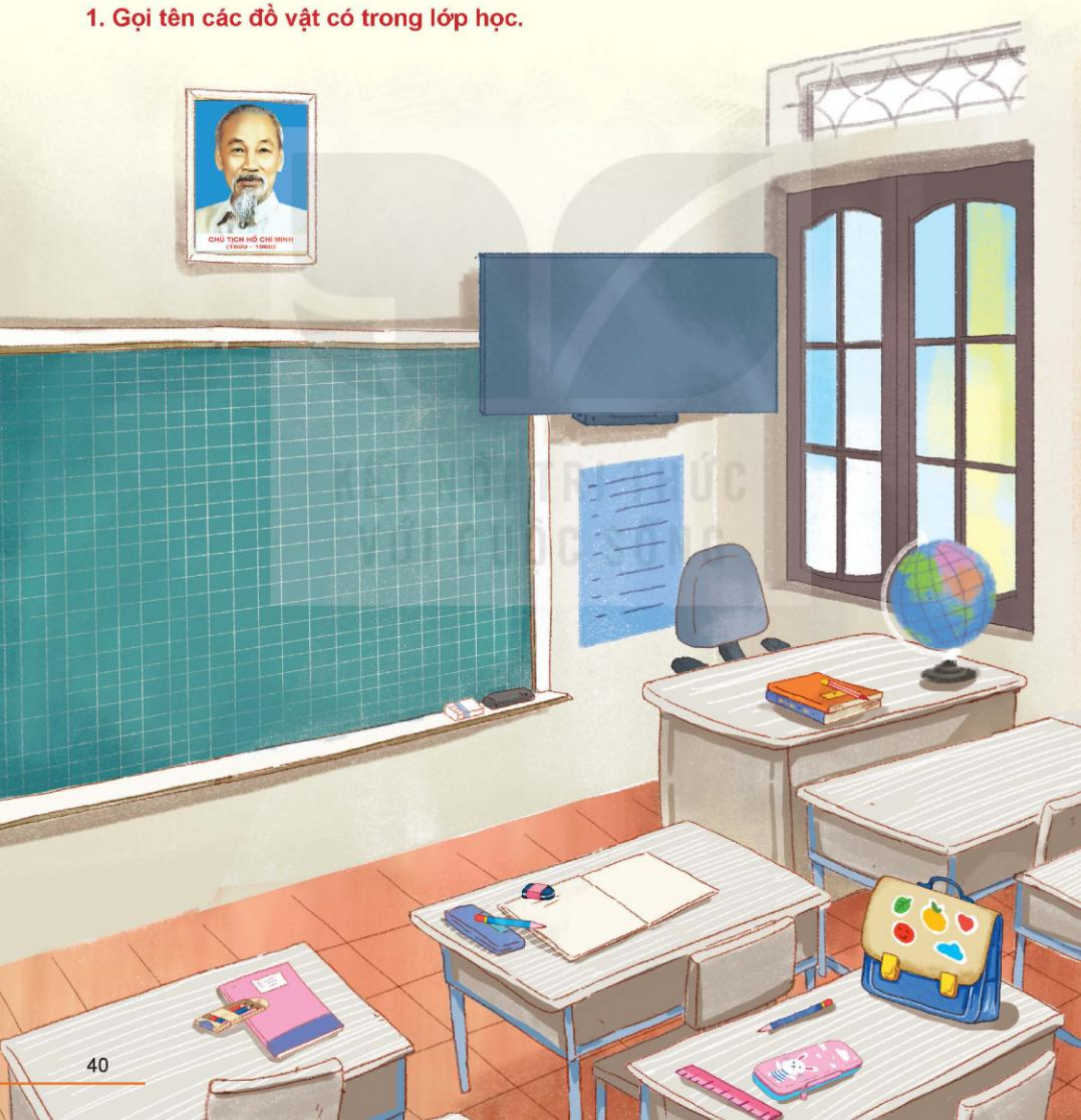
ТЕ́МА 5. ЗНА́НИЕ – ОПО́РА В ЖИ́ЗНИ



УРО́К 13 : В кла́ссе учи́ться – с о́бществом сдружи́ться

KHỞI ĐỘNG

1. Gọi tên các đồ vật có trong lớp học.



2. Kể thêm tên các đồ vật có trong lớp em.

цветы́, ва́за, корзи́на му́сора...

1. Chơi trò chơi *Ai nhanh hơn?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Từng nhóm thảo luận và viết ra giấy các động từ chỉ hoạt động trong giờ học và ghim lên bảng. Đội nào viết được nhiều động từ hơn trong thời gian quy định, đội đó giành chiến thắng.



2. Tìm động từ chưa hoàn thành/hoàn thành cùng cặp với các động từ đã tìm được trong trò chơi và điền vào bảng sau:

Động từ chưa hoàn thành (HCB)	Động từ hoàn thành (CB)
чита́ть	прочита́ть
?	?

3. Đặt 2 câu, sử dụng các cặp động từ trên.

Моя́ ма́ма чита́ет кни́гу об исто́рии Вьетна́ма.
Вчера́ ве́чером она́ уже́ прочита́ла э́ту кни́гу.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Приве́т, ребя́та! Ско́лько лет, ско́лько зим!

– Приве́т всем!

– О́чень рад вас ви́деть.

– Ну-ка, скажи́, когда́ вы прие́хали? Как здоро́вье?

– Спаси́бо, всё хорошо́. Когда́ мы прие́хали, ваш дире́ктор шко́лы встре́тил нас в аэропорту́. Снача́ла мы пу́жинали в шко́льной столо́вой, а пото́м пое́хали в общежи́тие.

– Как хорошо́! Хоти́те посмотре́ть наш класс?

– Дава́й, дава́й. Где он?

– На второ́м этаже́ э́того зда́ния. Пойдём!





– Вот наш класс. Наш класс большо́й, све́тлый и ую́тный.



– Согла́сен, он о́чень краси́вый. Там больша́я доска́. На стене́ фотогра́фия Дя́ди Хо.



– Там стол учи́теля, а тут мы сиди́м и занима́емся.



– У нас дружелю́бные друзья́, кото́рые всегда́ гото́вы помога́ть друг дру́гу.



– Интере́сно. Каки́е у вас предме́ты?



– Мы у́чим матема́тику, литерату́ру, исто́рию и геогра́фию, есте́ственные нау́ки, физкульту́ру, техноло́гию и други́е.



– Коне́чно, ещё ру́сский язы́к.



– Мне нра́вятся уро́ки ру́сского языка́. Когда́ учи́тель объясня́ет уро́ки, мы внима́тельно его́ слу́шаем, пото́м де́лаем упражне́ния.



– Когда́ у вас уро́ки ру́сского языка́?



– Ка́ждый понеде́льник и ка́ждую пя́тницу мы у́чим ру́сский язы́к.



– Здо́рово!



Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.





1. Làm quen với các cấu trúc sau:

Hành động diễn ra đồng thời:

Когда́ + кто (1) + что де́лать, + кто (1) + что де́лать.

Ví dụ:

– Когда́ я занима́юсь спо́ртом, мой брат чита́ет газе́ту в интерне́те.

– Когда́ я отдыха́ю, я слу́шаю поп-му́зыку.

Hành động diễn ra nối tiếp:

Когда́ + кто (1) + что сде́лать, + кто (1) + что сде́лать.

Ví dụ:

– Когда́ ма́ма пригото́вила обе́д, мой па́па пришёл домо́й.

– Когда́ ма́ма написа́ла письмо́, она́ пошла́ на по́чту.

2. Tìm trong bài hội thoại trang 42 – 43 các câu có sử dụng liên từ *«когда́»* và chỉ ra ý nghĩa của các hành động trong câu.



1. Đọc các câu sau và chỉ ra ý nghĩa của các hành động được nêu trong câu.

а) Когда́ па́па отдыха́ет, он чита́ет кни́гу.

б) Когда́ брат прочита́л кни́гу, он пошёл на стадио́н.

в) Когда́ моя́ сестра́ де́лает уро́ки, я смотрю́ му́льтики.

г) Когда́ он пришёл ко мне, мы вме́сте пошли́ на вы́ставку.

д) Когда́ учи́тель расска́зывает о Москве́, мы внима́тельно слу́шаем его́.

2. Sắp xếp các câu trên vào nhóm phù hợp.

Hành động diễn ra đồng thời	Hành động diễn ra nối tiếp

3. Viết 2 câu, sử dụng cấu trúc với liên từ *«когда́»*:

– chỉ hành động diễn ra đồng thời.

– chỉ hành động diễn ra nối tiếp.



1. Đọc và chú ý cách sử dụng cấu trúc *«Сначáла..., потóм...»*.

Когда́ я сде́лаю дома́шние зада́ния, я пойду́ в кино́.

→ **Сначáла** я сде́лаю дома́шние зада́ния, **потóм** я пойду́ в кино́.

2. Đọc lại các câu ở hoạt động trên và nói xem câu nào có thể biến đổi sang cấu trúc *«Сначáла..., потóм...»*.



1. Quan sát tranh và viết các từ/cụm từ miêu tả hoạt động.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG









dе́лать упражне́ния, игра́ть вме́сте…

2. Đặt hai câu, sử dụng các động từ trên và cấu trúc *«Снача́ла..., пото́м...»*.

2. Chỉ ra động từ cùng cặp của các động từ vừa tìm được.

1. Viết câu đồng nghĩa, sử dụng cấu trúc *«Снача́ла..., пото́м...»*.

а) Когда́ Бори́с позвони́т домо́й, мы вме́сте пойдём в библиоте́ку.

б) Когда́ ма́ма пришла́ домо́й с рабо́ты, она́ пригото́вила у́жин.

в) Когда́ Анто́н напи́шет письмо́, он посмо́трит футбо́л по телеви́зору.

г) Когда́ я прочита́ю э́ту кни́гу, я расскажу́ тебе́ о ней.

д) Когда́ мы купи́ли цветы́, мы пошли́ к на́шей учи́тельнице.

е) Когда́ мы прие́хали в Москву́, ру́сский друг показа́л нам Кра́сную пло́щадь.

Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.

а) Когда́ мы сде́лали упражне́ния, учи́тель проверя́л их.

б) Когда́ роди́тели рабо́тают, де́ти гуля́ли во дворе́.

в) Снача́ла она́ пошла́ в магази́н, пото́м она́ покупа́ла морепроду́кты.

г) Когда́ насту́пит весна́, цветы́ цвету́т в саду́ и в лесу́.

д) Снача́ла молодо́й худо́жник рису́ет карти́ну, пото́м подари́л ей музе́ю.

Viết tiếp câu thay cho .

а) Когда́ я слу́шаю му́зыку, .

б) Когда́ Анто́н чита́ет кни́гу о культу́ре Росси́и, .

в) Когда́ Ма́ша е́дет на маши́не, .

г) Когда́ мы пое́дем в Санкт-Петербу́рг, .

д) Когда́ Во́ва пришёл домо́й, .

е) Снача́ла я напишу́ письмо́ дру́гу, .

ё) Снача́ла мой брат прочита́л кни́гу, .

ж) Когда́ ле́то насту́пит, .

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Chơi trò chơi *Song song và nối tiếp.*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất sẽ bốc thăm một động từ và đặt một vế câu sử dụng động từ đó với liên từ *«когда́»*. Nhóm thứ hai sẽ gọi tên một hành động xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp để kết thúc câu.

– Nếu nhóm thứ hai trả lời đúng sẽ được 1 điểm và được bốc thăm động từ khác.

– Nếu nhóm thứ hai không thể tìm ra hành động đồng thời hoặc nối tiếp hợp lí thì nhóm thứ nhất sẽ được cộng điểm; nhóm thứ hai sẽ bốc thăm động từ khác.

Kết thúc trò chơi, nhóm nào có điểm số cao hơn thì giành chiến thắng.



Kể về hoạt động trong lớp học của em, sử dụng các cấu trúc câu đã học.

УРО́К 14 : Учёнье – свет, неучёнье – тьма

KHỞI ĐỘNG



1. Chơi trò chơi *Gọi tên môn học.*

Cách chơi: Các bạn chuyền bóng theo tiếng nhạc. Khi nhạc dừng, bóng ở trên tay bạn nào thì bạn đó sẽ gọi tên một môn học bất kì mà mình biết, sao cho không có tên nào trùng với môn học mà bạn trước đó vừa nói. Bắt đầu với *«Я зна́ю ...»*. Bạn nào không gọi được tên môn học theo luật chơi sẽ phải thực hiện một yêu cầu do giáo viên hoặc quản trò đưa ra.



2. Hoàn thành *Thời khoá biểu của em* bằng cách điền tên môn học vào buổi phù hợp theo bảng bên dưới.

расписание

Понедельник	Вторник	Среда
1 _____	1 _____	1 _____
2 _____	2 _____	2 _____
3 _____	3 _____	3 _____
4 _____	4 _____	4 _____
5 _____	5 _____	5 _____

Четверг	Пятница	Суббота
1 _____	1 _____	1 _____
2 _____	2 _____	2 _____
3 _____	3 _____	3 _____
4 _____	4 _____	4 _____
5 _____	5 _____	5 _____

Làm việc theo cặp, hội thoại theo mẫu.

Каки́е предме́ты у нас есть в понеде́льник?

В понеде́льник у нас исто́рия, литерату́ра и му́зыка.





KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Ван, что ты де́лаешь?

– Я чита́ю расска́зы Че́хова. Они́ о́чень хоро́шие и интере́сные.

– Ван, твой люби́мый предме́т – литерату́ра?

– Да. Я люблю́ литерату́ру, потому́ что она́ помога́ет мне бо́льше узна́ть о жи́зни и культу́ре.

– Я люблю́ исто́рию. Мне нра́вится изуча́ть ва́жные истори́ческие собы́тия, кото́рые помога́ют мне бо́льше поня́ть совре́менный мир. А како́й предме́т ты лю́бишь, Анто́н?

– Мне нра́вится матема́тика, потому́ что я люблю́ её ло́гику.

– Ве́рно. Матема́тика ещё то́чная нау́ка. Ка́ждая зада́ча име́ет то́лько оди́н пра́вильный отве́т.

– А я люблю́ му́зыку. Когда́ я слу́шаю краси́вую мело́дию, я чу́вствую себя́ комфо́ртно и ве́село.

– Интере́сно! А я люблю́ учи́ть англи́йский язы́к. У меня́ есть иностра́нные друзья́, и англи́йский язы́к помога́ет мне обща́ться с ни́ми.

– Я то́же люблю́ иностра́нные языки́. Когда́ мы у́чим иностра́нный язы́к, мы мо́жем лу́чше поня́ть культу́ру наро́да.

– Прекра́сно! Мы ра́зные и у нас есть свой люби́мый предме́т.

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.



1. Đọc các cặp câu sau, chỉ ra những thay đổi trong câu gián tiếp so với câu trực tiếp.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Ма́ша: «Анто́н, **како́й предме́т ты** лю́бишь?»	Ма́ша спроси́ла Анто́на, **како́й предме́т он** лю́бит.
Анто́н: «**Мне** нра́вится матема́тика.»	Анто́н отве́тил Ма́ше, **что ему́** нра́вится матема́тика.

2. Làm quen với các động từ thường được dùng trong câu gián tiếp.



спроси́ть спроси́л (-а, -и)	кого́? (Ма́шу, Анто́на, её, его́, их)
отве́тить отве́тил (-а, -и)	кому́? (Ма́ше, Анто́ну, ей, ему́, им)
сказа́ть сказа́л (-а, -и)	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Tìm câu gián tiếp ở đám mây xanh phù hợp với câu trực tiếp ở đám mây hồng.

1) Анто́н сказа́л: «Сего́дня у меня́ бу́дет матема́тика».

2) Ма́ма спроси́ла: «Сын, каки́е предме́ты сего́дня у тебя́?»

3) Мой друг спроси́л меня́: «Где ты живёшь?»

4) Учи́тель говори́т: «Вы пое́дете на экску́рсию в э́ту суббо́ту».

5) Па́па сказа́л: «Я приду́ домо́й с рабо́ты по́здно».

Ví dụ: 1 – e, …

а) Учи́тель говори́т, что мы пое́дем на экску́рсию в э́ту суббо́ту.

б) Па́па сказа́л, что он придёт домо́й с рабо́ты по́здно.

в) Па́па сказа́л, что он пришёл домо́й с рабо́ты по́здно.

г) Анто́н сказа́л, что сего́дня у меня́ бу́дет матема́тика.

д) Мой друг спроси́л меня́, где я живу́.

е) Анто́н сказа́л, что сего́дня у него́ бу́дет матема́тика.

ё) Ма́ма спроси́ла сы́на, каки́е предме́ты сего́дня у него́.

ж) Учи́тель говори́т, что мы пое́хали на экску́рсию в э́ту суббо́ту.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chuyển các câu trực tiếp sau thành câu gián tiếp.


– Анто́н, что ты лю́бишь де́лать в суббо́ту?


– Я люблю́ игра́ть в футбо́л.

→ Зунг спроси́л Анто́на, что он лю́бит де́лать в суббо́ту.

→ Анто́н отве́тил Зунгу, что он лю́бит игра́ть в футбо́л.

а)


– Ма́ша, куда́ ты идёшь?


– Я иду́ в шко́лу.

б)


– Что ты де́лаешь?


– Я чита́ю газе́ту.

в)


– Ан, кто помо́г тебе́ сде́лать дома́шние зада́ния?


– Мой ста́рший брат помо́г мне.

г) Хоа говори́т: «Я не москви́ч, но о́чень люблю́ Москву́».

д)


– Ван, в како́м го́роде живёт твоя́ семья́?


– Мы живём в го́роде Хошими́не.

е) Мои́ роди́тели сказа́ли: «Мы не гуля́ем ве́чером, потому́ что пого́да нехоро́шая».

KẾT NỐI TRI THỨC
VUI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *Tôi nói ... bạn thuật ...*

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm. Một nhóm bốc thăm mẫu câu và nói câu trực tiếp phù hợp với mẫu câu đó. Nhóm còn lại sẽ dùng câu nói gián tiếp để thuật lại lời nói của nhóm bạn. Nhóm nào không đưa ra được câu phù hợp thì nhóm còn lại sẽ được một điểm.



Sử dụng câu gián tiếp để diễn đạt lại lời nói của Mai, An, Dũng, Khoa, Vân, Ma-sa, An-tôn, Vô-va trong bài hội thoại trang 51 về môn học họ yêu thích và lí do.

Chơi trò chơi *Ai thích?*

Cách chơi: Giáo viên chuẩn bị các thẻ tên môn học và dán lên bảng. Khi chỉ đến môn học nào, giáo viên đặt câu hỏi *«Кто лю́бит...?»*. Bạn nào thích môn học này sẽ giành quyền trả lời theo mẫu: *«Я. Я люблю́..., потому́ что...»*.



VẬN DỤNG

1. Lập hội thoại theo mẫu, hoàn thành bảng phỏng vấn bên dưới.

– Како́й предме́т ты лю́бишь?

– Я люблю́ иностра́нный язы́к.

– Почему́?

– Потому́ что мне нра́вится путеше́ствовать.

имя	её/ его́ люби́мый предме́т	причи́на
Май	иностра́нный язы́к	путеше́ствовать
?	?	?

2. Tường thuật lại lời của các bạn trong nhóm về môn học yêu thích của họ và lí do.

Thảo luận bằng tiếng Nga với nội dung: "Tại sao phải học các môn học ở trường?".

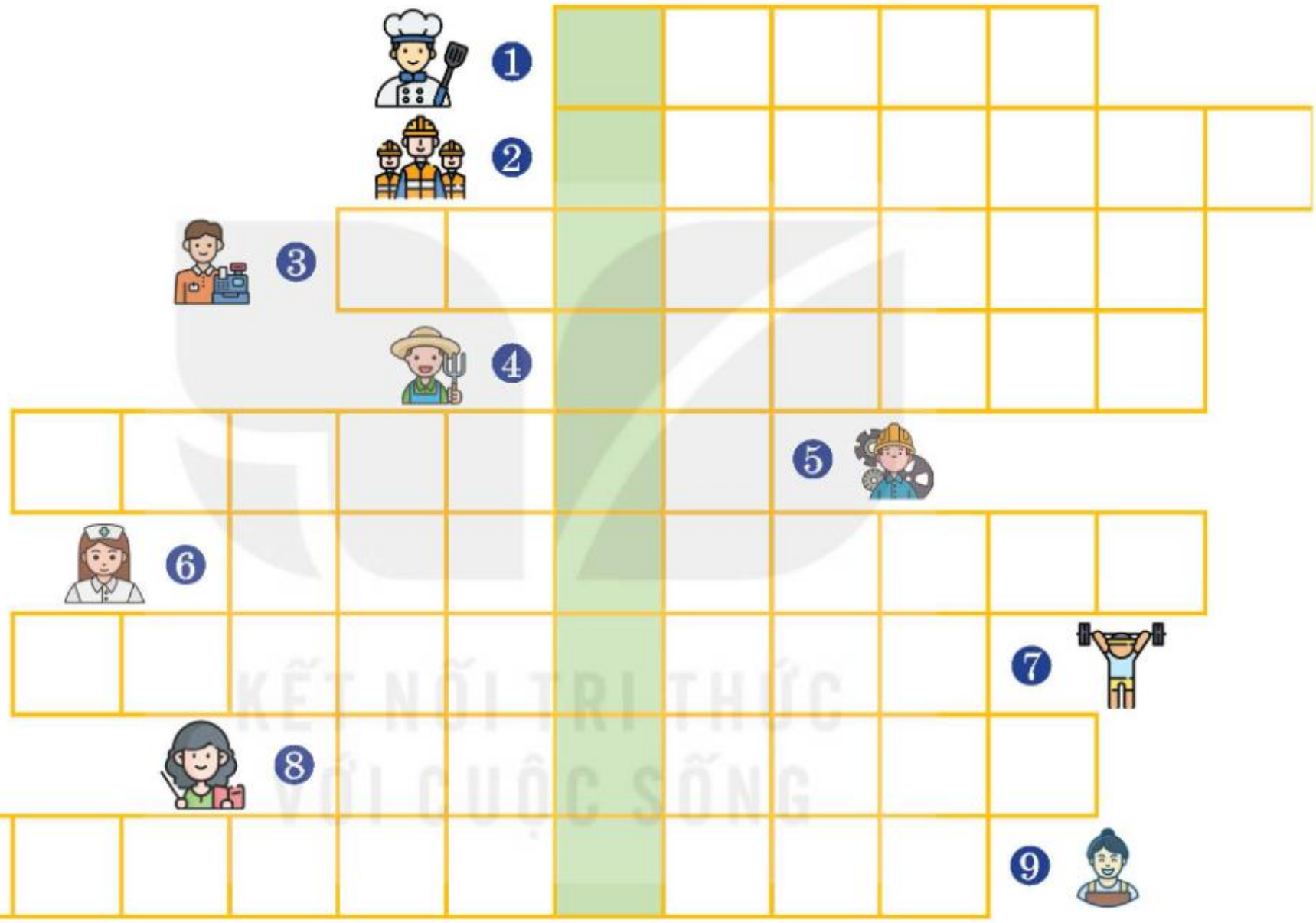
Почему́ мы должны́ изуча́ть [предме́т ...] в шко́ле?

Kể về môn học mà em yêu thích nhất và nêu lí do.

УРÓК 15 : Вся́кий челове́к по де́лу узнаётся

KHỞI ĐỘNG

1. Giải ô chữ để tìm từ chủ đề ở hàng dọc màu xanh.



2. Đọc to từ chủ đề. Kể thêm tên một số nghề nghiệp mà em biết.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *Đố vui.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm và bốc thăm thứ tự chơi. Mỗi nhóm lần lượt bốc thăm thẻ trò chơi, thảo luận nhóm, đọc to thẻ và đưa ra đáp án nghề nghiệp được miêu tả trong thẻ. Nếu đoán đúng, nhóm đó được một điểm. Nếu đoán sai, nhóm đó không được điểm và các nhóm khác sẽ giành quyền trả lời. Nếu trả lời đúng thì được một điểm, nếu trả lời sai thì không được điểm và nhóm tiếp theo trong thứ tự bốc thăm sẽ bắt đầu lượt chơi mới.

Kết thúc thời gian, nhóm nào có điểm số cao hơn thì giành chiến thắng.

Я рабо́таю в рестора́не. Там я гото́влю ра́зные блю́да. Я хорошо́ гото́влю. Кто я?

Он по́вар.



KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe và đọc theo.

– Мне нра́вятся на́ши учителя́. Они́ о́чень у́мные и до́брые. Я люблю́ их уро́ки, потому́ что они́ интере́сные.

– Да, да́. Они́ всегда́ гото́вы помога́ть нам учи́ться.

– Коне́чно. Когда́ я вы́расту, я хочу́ стать хоро́шей учи́тельницей. Анто́н, кем ты хо́чешь стать?

– Я хочу́ рабо́тать преподава́телем в университе́те, как моя́ ма́ма.

– Кру́то! Зунг, кем ты бу́дешь рабо́тать?

– Я бу́ду программи́стом. Мне нра́вится рабо́тать на компью́тере и реша́ть сло́жные зада́чи. А ты?

– Я увлека́юсь англи́йским языко́м бо́льше, чем информа́тикой. Поэ́тому я хочу́ стать перево́дчиком.

– Вау, э́то здо́рово! Ду́маю, что ты ста́нешь хоро́шим перево́дчиком.

– Спаси́бо. Ван, чем ты увлека́ешься?

– Так как я увлека́юсь литерату́рой, в бу́дущем я хочу́ стать изве́стным писа́телем. Я бу́ду писа́ть расска́зы, ска́зки.

– Ой, мне не нра́вится литерату́ра, потому́ что она́ тру́дная. Я люблю́ биоло́гию и хочу́ стать врачо́м.

– А девчо́нки, кем вы хоти́те стать?

– Я ещё ду́маю об э́том. Мо́жет быть, я ста́ну ги́дом, потому́ что я люблю́ исто́рию и геогра́фию. Мне нра́вится путеше́ствовать.

– Мне нра́вится му́зыка. Когда́ вы́расту, я хочу́ стать певцо́м.

– Кру́то! Мы бу́дем име́ть ра́зные профе́ссии в на́шей гру́ппе.

– Да, мы сде́лаем э́то.

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.



1. Hoàn thành bảng cấu trúc với động từ *«увлека́ться»*.

Кто (1)	увлека́ться	чем (5)
я	увлека́юсь	матема́тикой.
ты	?	?
он/ она́	?	?
мы	увлека́емся	футбо́лом.
вы	?	?
они́	увлека́ются	му́зыкой.

Ví dụ:

Ты увлека́ешься рисова́нием.

2. Tìm trong bài hội thoại trang 59 – 60 các câu sử dụng động từ *«увлека́ться»* và viết vào vở.

3. Tìm các cấu trúc câu đã học có ý nghĩa tương đương với cấu trúc trên.

Viết câu đồng nghĩa.

Я увлека́юсь матема́тикой и хочу́ стать учёным.

→ Я люблю́ матема́тику и хочу́ стать учёным.

→ Мне нра́вится матема́тика. Я хочу́ стать учёным.

а) Я увлека́юсь фотогра́фией и ча́сто фотографи́рую приро́ду.

б) Он увлека́ется му́зыкой и хорошо́ игра́ет на гита́ре.

в) Мы увлека́емся ру́сским языко́м и хоти́м пое́хать в Росси́ю.

г) Ма́ша увлека́ется чте́нием и всегда́ чита́ет кни́гу в свобо́дное вре́мя.

д) Мои́ друзья́ увлека́ются спо́ртом и ка́ждый день хо́дят на стадио́н.

Điền danh từ chỉ nghề nghiệp thích hợp thay cho 🌻.

а) 

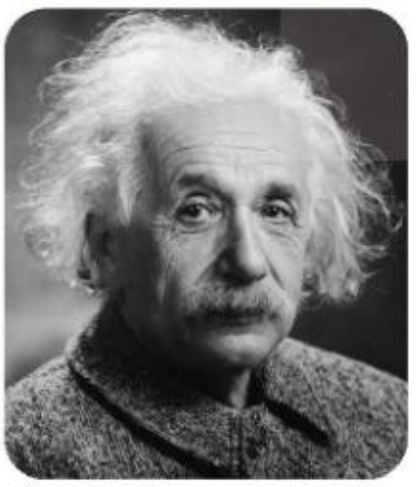
Алекса́ндр Серге́евич Пу́шкин явля́ется «отцо́м ру́сской литерату́ры». Его́ стихи́, расска́зы, ска́зки интере́сные. Он изве́стный 🌻.

б) 

Дми́трий Ива́нович Менделе́ев увлека́лся хи́мией. Он явля́ется изве́стным 🌻.

в) 

Валенти́на Влади́мировна Терешко́ва ста́ла пе́рвой же́нщиной в ми́ре, кото́рая была́ в ко́смосе. Она́ 🌻.

г) 

Альбе́рт Эйнште́йн роди́лся в Герма́нии. Он явля́ется изве́стным 🌻. Он увлека́лся фи́зикой.

д) 

Тю Ван Ан – э́то знамени́тый вьетна́мский 🌻. Все вьетна́мцы его́ люби́ли и лю́бят.

Một số danh từ chỉ nghề nghiệp:

лётчик, фотóграф, преподавáтель, студéнт, журналúст, курьéр, бизнесмéн, пожáрник, полицéйский, корреспондéнт, стюардéсса, рэ́пер, блóгер, тиктóкер, контéнт-креáтор...

1. Hoàn thành bảng cấu trúc với động từ *«стать»*.

Кто	стать	кем (5)
я	стáну	преподавáтелем.
ты	?	?
он/ онá	?	?
мы	?	?
вы	?	?
онú	стáнут	?

2. Ôn lại các cấu trúc câu chỉ nghề nghiệp.

Кто (1) +	**хóчет стать** / **стáнет**	**+ кем (5)**

Ví dụ: Мой друг хóчет стать лётчиком.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Đọc và dịch các câu sau:

а) Я хочу́ стать учи́телем ру́сского языка́, потому́ что я увлека́юсь ру́сским языко́м.

б) Сего́дня моя́ сестра́ не пошла́ на уро́ки, потому́ что она́ заболе́ла.

в) Мы бы́стро сде́лали дома́шние дела́, потому́ что роди́тели помогли́ нам.

2. Làm quen với cấu trúc của câu phức phụ thuộc có mệnh đề chỉ nguyên nhân với liên từ *«так как»*.

Так как + кто (1) + что де́лать, + кто (1) + что де́лать.

Ví dụ: Так как мои́ друзья́ у́мные, до́брые, мне нра́вятся они́.



3. Đặt 3 câu sử dụng cấu trúc trên.

Ghép hai câu đơn thành câu phức với từ *«потому́ что»* và *«так как»*.

а) Вчера́ Анто́н не́ был в кла́ссе. Он был бо́лен.

б) Ма́ша хорошо́ у́чится. Она́ мно́го занима́ется до́ма.

в) Я не смогу́ пойти́ на вечери́нку Бори́са. За́втра у меня́ бу́дет экза́мен.

г) Мы сиде́ли до́ма и игра́ли в ша́хматы. Вчера́ была́ плоха́я пого́да.

д) У Ива́на боли́т нога́. Он не мо́жет игра́ть в баскетбо́л.

е) Я мно́го занима́юсь. Я хочу́ стать отли́чным шко́льником.



1. Điền từ hoặc câu thích hợp thay cho .

а)

– Ни́на, Приве́т! Како́й предме́т тебе́ нра́вится бо́льше всего́ в шко́ле?

– Приве́т, Бори́с! . Я люблю́ чита́ть стихи́ и расска́зы Пу́шкина. А чем ты увлека́ешься?

– . Мне нра́вится игра́ть в футбо́л. Я игра́ю в шко́льной футбо́льной кома́нде.

– Кру́то! ?

– Коне́чно, я хочу́ стать футболи́стом. А ты ста́нешь поэ́том?

– Нет, . Я бу́ду рабо́тать в шко́ле.

б)

– Ви́ктор, почему́ ты хо́чешь стать худо́жником?

– Я хочу́ стать худо́жником, потому́ что . А кем ты хо́чешь стать, Ната́ша?

– , так как я люблю́ фотографи́ровать.

– Что ты ча́сто фотографи́руешь?

– , потому́ что я о́чень люблю́ приро́ду.

– Да, у нас обще́е хо́бби – иску́сство.

2. Đóng vai và đọc diễn cảm đoạn hội thoại.



Đọc lại bài hội thoại trang 59 – 60. Điền vào chỗ trống nghề nghiệp mơ ước của các bạn và lí do.

имя	профе́ссия	причи́на
Ма́ша	?	?
Анто́н	?	?
Во́ва	?	?
Зунг	?	?
Хоа	?	?
Май	?	?
Ан	?	?
Ван	?	?

VẬN DỤNG



Chơi trò chơi *Vua từ vựng*.

Cách chơi: Chia lớp thành hai nhóm và bốc thăm thứ tự chơi. Đại diện mỗi nhóm lần lượt bốc thăm thẻ từ chỉ nghề nghiệp và sử dụng kiến thức tiếng Nga để miêu tả nghề nghiệp đó. Các thành viên còn lại trong nhóm cần đoán ra từ vựng được ghi trong thẻ. Nếu đoán đúng, nhóm đó được một điểm, lượt chơi thuộc về nhóm tiếp theo. Nếu đoán sai, nhóm đó không được điểm, thẻ từ được trả lại vào hộp từ vựng, lượt chơi thuộc về nhóm tiếp theo.

Kết thúc thời gian, nhóm nào có điểm số cao hơn thì giành chiến thắng.

Lưu ý: Đại diện các nhóm chơi chỉ được dùng ngôn ngữ để miêu tả, không được gọi tên nghề nghiệp. Nếu phạm quy, từ vựng sẽ được bỏ ra ngoài, lượt chơi thuộc về nhóm tiếp theo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Viết đoạn văn ngắn (5 – 7 câu) kể về nghề nghiệp mơ ước của em.

УРО́К 16 : Повторе́ние – мать успе́ха

Tự đánh giá kết quả nghe theo các mức sau:



1. Nghe hội thoại và chọn ☹ nếu thông tin sai, hoặc ☺ nếu thông tin chính xác phù hợp với ☐.

а) Ма́ша хо́чет пойти́ в теа́тр в суббо́ту. ☐

б) Анто́н лю́бит занима́ться спо́ртом бо́льше, чем смотре́ть фильм. ☐

в) Во́ва не хо́чет пойти́ в похо́д. ☐

г) Им на́до купи́ть биле́т на метро́. ☐

д) Во́ва и Ма́ша прие́дут к Анто́ну в 5 часо́в утра́. ☐

2. Nghe và điền từ thay cho 🎂.

С ДНЁМ РОЖДЕ́НИЯ

Слова́: Д. Черня́цов
Му́зыка: В. Богатыре́в

Вре́мя ме́дленно шага́ет,
И всего́ оди́н раз в год
День рожде́ния быва́ет,
И его́ ребёнок 🎂.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Он мечта́тельно вздыха́ет

И тихо́нько напева́ет:

(Припе́в)

С днём рожде́ния меня́!

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния, с днём рожде́ния!

С днём рожде́ния меня́.

Ре́дко-ре́дко в са́мом де́ле

Он быва́ет потому́,

Что́бы все 🎂 успе́ли

Пригото́виться к нему́.

Чтоб пода́рки присмотре́ли,

Что́бы гро́мче хоро́м 🎂:

(Припе́в)

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния тебя́!

С днём рожде́ния, с днём рожде́ния!

С днём рожде́ния тебя́.

Бы́ло б здо́рово, наве́рно,

Там друзе́й не сосчита́ть:

Э́то ж 🎂 ежедне́вно

Дни рожде́ния отмеча́ть.

И друг дру́га 🎂,

И с друзья́ми распева́ть:

(Припе́в)

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния, с днём рожде́ния!

С днём рожде́ния 🎂.

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния 🎂!

С днём рожде́ния, с днём рожде́ния!

С днём рожде́ния 🎂.

С днём рожде́ния, с днём рожде́ния!

С днём рожде́ния 🎂.

Tự đánh giá kết quả nói theo các mức sau:

☹ 😟 🙂 😀 😍

Hội thoại theo tranh.



Tự đánh giá kết quả đọc theo các mức sau:



1. Đọc bài khoá.

Моя́ бу́дущая профе́ссия

Приве́т, ребя́та! Меня́ зову́т И́ра. Я учени́ца. Сейча́с я учу́сь в шесто́м кла́ссе. Меня́ ча́сто спра́шивают, кем я хочу́ стать в бу́дущем. Моя́ бу́дущая профе́ссия, коне́чно, – э́то по́вар. Я выбира́ю э́ту профе́ссию, так как я о́чень люблю́ гото́вить. Я ду́маю, что профе́ссия по́вара тво́рческая и интере́сная. Осо́бенно, я люблю́ ходи́ть в магази́ны и покупа́ть све́жие проду́кты. Ка́ждый день я помога́ю ма́ме гото́вить. Мои́ роди́тели всегда́ говоря́т, что мои́ блю́да о́чень вку́сные и краси́вые. Я хочу́ стать отли́чным по́варом.

А кем ты хо́чешь стать? Расскажи́ мне.

2. Trả lời câu hỏi.

а) Кто И́ра?

б) В како́м кла́ссе она́ у́чится?

в) Кем она́ хо́чет стать?

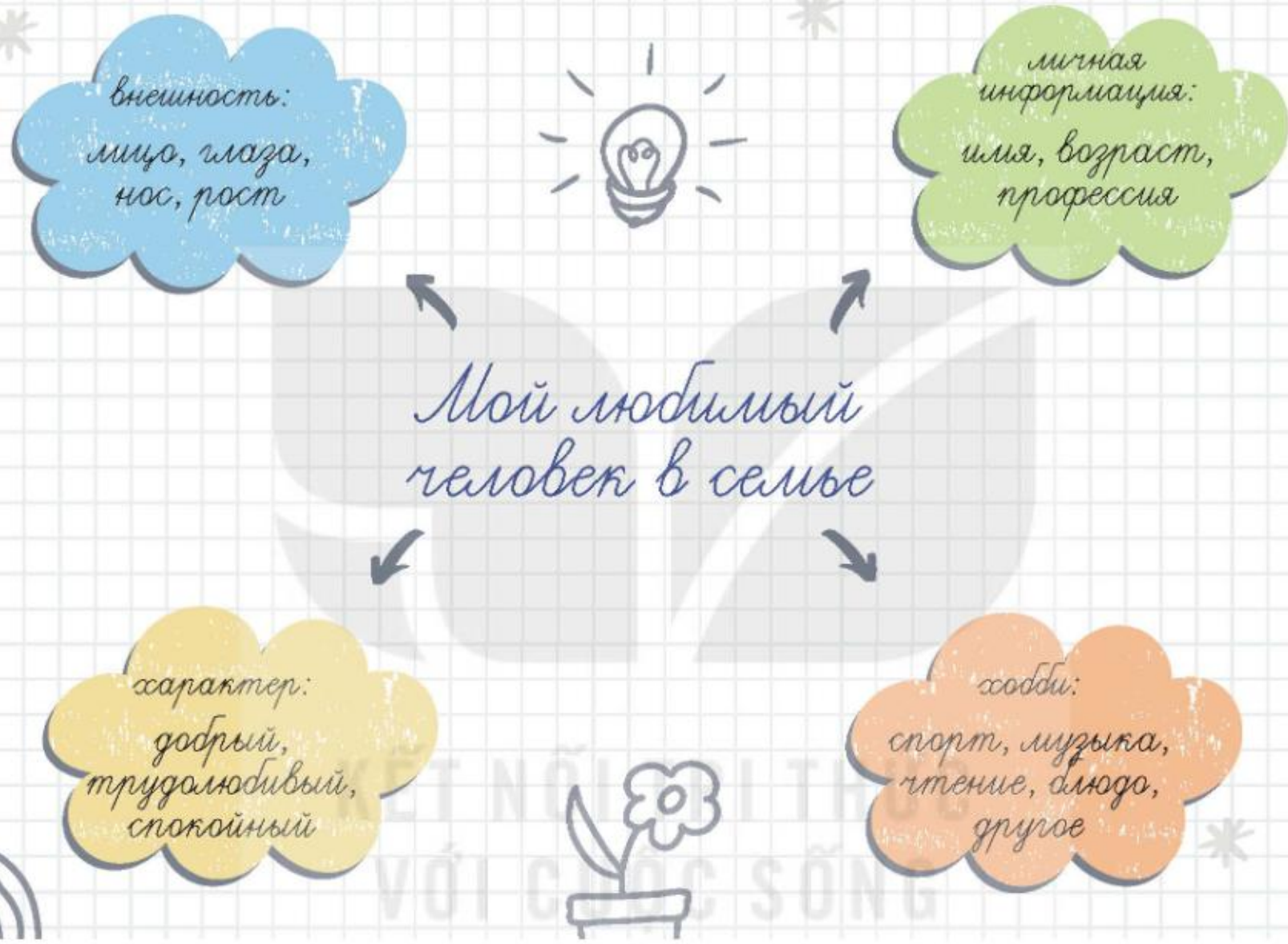
г) Как И́ра ду́мает о профе́ссии по́вара?

д) Почему́ она́ выбира́ет э́ту профе́ссию?

Tự đánh giá kết quả viết theo các mức sau:



Viết đoạn văn theo sơ đồ tư duy gợi ý sau:





1. Điền các thông tin về bản thân em vào Phiếu thông tin theo gợi ý sau:

О СЕБЕ́

01 родно́й го́род

02 моя́ семья́

03 мои́ бли́зкие друзья́

04 моя́ вне́шность

05 мой хара́ктер

06 хо́бби

07 люби́мые блю́да

08 люби́мая му́зыка

09 люби́мый предме́т в шко́ле

10 люби́мое вре́мя го́да

11 бу́дущая профе́ссия

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Dựa vào *Phiếu thông tin* trên, kể lại về người bạn của em.

Gợi ý: Bốc thăm ngẫu nhiên các *Phiếu thông tin* và miêu tả người bạn của mình theo các thông tin trong phiếu được nhận.



3. Từ lời kể, cả lớp đoán xem bạn nào được miêu tả.



Dự án *Hướng dẫn viên du lịch.*

Hướng dẫn: Chia lớp thành hai nhóm, một nhóm giới thiệu về nước Nga và một nhóm giới thiệu về Việt Nam theo các nội dung sau:

ме́сто на ка́рте	си́мволы стран
кли́мат	кру́пные города́
достопри-меча́тельность	пра́здники
ку́хня	

Các đội chuẩn bị trước dự án của mình và trình bày trước lớp (dưới dạng áp phích, trình chiếu, tranh vẽ,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	авто́бусный	(thuộc về) xe buýt
2	автовокза́л	bến xe
3	аэропо́рт	sân bay
4	биоло́гия	(môn) Sinh học
5	благода́рить	cảm ơn
6	ближа́йший	thời gian sắp tới
7	бло́гер	người viết blog
8	блокно́т	cuốn sổ
9	бога́тый	giàu có
10	буке́т	bó (hoa)
11	ве́рно	chính xác, đúng
12	весе́нний	(thuộc về) mùa xuân
13	ве́треный	(thuộc về) gió
14	вздыха́ть	thở dài
15	вла́жный	ẩm ướt
16	волше́бный	tuyệt diệu, có phép lạ
17	вы́расти	trưởng thành
18	горя́чий	nóng
19	гра́дус	nhiệt độ
20	Дворе́ц Незави́симости	Dinh Độc Lập
21	двухэта́жный	có hai tầng
22	дли́нный	dài
23	до́лжен, должна́, должно́, должны́	phải (làm gì)
24	достопримеча́тельность	danh lam thắng cảnh
25	дроблёный рис	gạo tấm, cơm tấm
26	дру́жба	tình bạn
27	еда́	bữa ăn, thức ăn

KẾT NỐI TRITHỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
28	есте́ственные нау́ки	(môn) Khoa học tự nhiên
29	жела́ть	chúc
30	же́нский	(thuộc về) nữ/ phụ nữ
31	замеча́тельно	(một cách) tuyệt vời
32	за́пись	bản ghi chép
33	зара́нее	sớm hơn, trước
34	звуча́ть	vang lên
35	здоро́вье	sức khỏe
36	изуче́ние	(việc) học/ nghiên cứu
37	информа́тика	(môn) Tin học
38	истори́ческий	(thuộc về) lịch sử
39	ка́ждый	mỗi, mỗi một
40	конте́нт-креа́тор	nhà sáng tạo nội dung
41	коро́бка	(cái) hộp
42	коро́ткий	ngắn
43	корреспонде́нт	phóng viên
44	красота́	vẻ đẹp
45	культу́рный	(thuộc về) văn hóa
46	курс	khóa học
47	лапша́	(sợi) bún, phở
48	литерату́ра	(môn) Văn học
49	литерату́рное произведе́ние	tác phẩm văn học
50	ло́гика	lô-gic
51	ло́дочный	(thuộc về) thuyền
52	междунаро́дный	(thuộc về) quốc tế
53	ме́лкий (дождь)	(mưa) nhỏ
54	мело́дия	giai điệu
55	мероприя́тие	hoạt động
56	ме́стный жи́тель	người dân địa phương

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
57	мечта́тельно	(một cách) mơ mộng
58	наве́рное	có lẽ
59	называ́ться	được gọi là
60	наро́д	dân tộc
61	наступа́ть – наступи́ть	(mùa) đến
62	небоскрёб	nhà chọc trời
63	не́которые	một vài
64	немно́жко	một chút
65	нерабо́чий день	ngày nghỉ
66	ни́зкий	thấp
67	о́блачный	(có) nhiều mây
68	обожа́ть	yêu thích
69	обра́тно	trở lại, về lại
70	обща́ться	giao tiếp
71	о́бщество	xã hội
72	объясня́ть – объясни́ть	giải thích
73	опо́ра	điểm tựa
74	отзы́вчивый	tốt bụng
75	откры́тка	tấm thiệp, bức thiệp
76	отку́да	từ đâu, từ nơi nào
77	отмеча́ть – отмети́ть	kỷ niệm
78	па́смурный	âm u
79	певе́ц	ca sĩ
80	перево́дчик	biên/ phiên dịch viên
81	передава́ть – переда́ть	truyền đạt
82	пешехо́дная у́лица	phố đi bộ
83	писа́тель	nhà văn
84	подде́рживать – поддержа́ть	hỗ trợ
85	поздравля́ть – поздрави́ть	chúc mừng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
86	поку́пка	(việc) mua sắm
87	поле́зный	có ích
88	похо́д	cuộc đi chơi
89	по́чка	chồi
90	поэ́т	nhà thơ
91	предме́т	môn học
92	преподава́тель	giảng viên
93	пригоди́ться	có ích/ hữu ích
94	проверя́ть – провери́ть	kiểm tra
95	программи́ст	lập trình viên
96	прожива́ть – прожи́ть	sống/ cư trú
97	просто́рный	rộng rãi
98	про́шлый	(thuộc về) trước đây
99	путеше́ствовать	du lịch
100	рабо́чий день	ngày làm việc
101	рад, ра́да, ра́ды	mừng, vui mừng
102	развлече́ние	giải trí
103	разли́чный	khác nhau
104	расписа́ние	thời khoá biểu
105	расска́з	truyện ngắn
106	расцвета́ть – расцвести́	nở (hoa)
107	рейс	tuyến đường
108	ре́пер	ráp-bơ (người chơi ráp)
109	сбо́рник	tuyển tập
110	свети́ть – посвети́ть	chiếu sáng
111	ска́зка	truyện cổ tích
112	сла́дкий	ngọt
113	слова́рный запа́с	lượng/ vốn từ vựng
114	случи́ться	xảy ra

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
115	снежи́нка	bông tuyết
116	Собо́р Нотр-Дам	Nhà thờ Đức Bà
117	собы́тие	sự kiện
118	совреме́нный	hiện đại
119	согла́сен, согла́сна, согла́сны	đồng ý
120	со́лнечный	(có) nắng
121	сре́дний	trung bình
122	стать	trở thành
123	столо́вая	căn tin/ nhà ăn
124	стюарде́сса	tiếp viên hàng không
125	суперма́ркет	siêu thị
126	сухо́й	khô
127	сча́стье	hạnh phúc
128	счита́ть	cho rằng
129	та́ять	tan ra
130	тво́рческий	(có tính) sáng tạo
131	телезри́тель	khán giả
132	температу́ра	nhiệt độ
133	техноло́гия	công nghệ
134	тикто́кер	người dùng Tiktok
135	типи́чный	đặc trưng
136	традицио́нный	(thuộc về) truyền thống
137	труд	(sự) lao động
138	тур	tua (du lịch)
139	тури́ст	khách du lịch
140	уве́ренно	tự tin
141	увлека́ться	đam mê
142	уда́ча	may mắn
143	усе́рдно	(một cách) chăm chỉ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
144	учéнье	(việc) học
145	уютный	ấm cúng
146	физкульту́ра	(môn) Giáo dục thể chất
147	фотографи́ровать – сфотографи́ровать	chụp ảnh
148	хи́мия	(môn) Hoá học
149	центра́льный	(thuộc về) trung tâm
150	шуме́ть	làm ồn
151	экономи́ческий	(thuộc về) kinh tế
152	экску́рсия	chuyến tham quan

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 6 - TẬP HAI

Mã số: ...

In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Cơ sở in: ..... địa chỉ .....

Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn